UBND HUYỆN NHƯ THANH **HỘI ĐỒNG BTHTTĐCGPMB**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35 /PA-BTHTGPMB	*Như Thanh, ngày04 tháng 6 năm 2023*

PHƯƠNG ÁN

Điều chỉnh Phương án số 32/PA-BTHTGPMB ngày 25/5/2023 của Hội đồng BTHTGPMB về việc bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa (Bổ sung)

Kính gửi: UBND huyện Như Thanh

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai 2013; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên&Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên&Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1, năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3891/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh; số 3638/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Thanh; số 2362/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư mới Thung ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh; số 1405/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh về việc quyết định chấp thuận nhà đầu tư Dự án Khu dân cư mới Thung ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 11/2020/QĐ-UBND

ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh; số 44/QĐ-UBND, ngày 23/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định Bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá xây dựng mới đối với nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2618/QĐ-UBND, ngày 08/09/2022 của UBND huyện Như Thanh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh;

Căn cứ Công văn số 18414/UBND-KTTC ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc hỗ trợ khác về cây cối, hoa màu khi GPMB dự án khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh;

Biên bản hội nghị ngày 05/9/2022 về việc khảo sát giá bán gạo tẻ thường trên địa bàn xã Yên Thọ, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh;

Căn cứ Báo cáo số 82/BC-UBND ngày 08/9/2023 của UBND thị trấn Bến Sung xác định nguồn gốc, thời điểm, loại đất và tỷ lệ % thu hồi đất, số khẩu trong hộ để thực hiện dự án: Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (lần 1); Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 11/4/2023 của UBND thị trấn Bến Sung đề nghị điều chỉnh lại nội dung Báo cáo số 82/BC-UBND, ngày 08/9/2022 của UBND thị trấn Bến Sung về việc xác định nguồn gốc, thời điểm, loại đất và tỷ lệ % thu hồi đất và số khẩu trong hộ của các hộ nằm trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án: Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung; Báo cáo số 52/BC-UBND ngày 21/4/2023 của UBND thị trấn Bến Sung đề nghị điều chỉnh số khẩu trong hộ được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất của một số hộ nằm trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung; Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 18/5/2023 của UBND thị trấn Bến Sung kết quả thu thập ý kiến vào phương án bồi thường và dự toán chi tiết; Điều chỉnh tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp và số khẩu trong hộ để GPMB thu hồi đất để thực hiện dự án: khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (Bổ sung);

Căn cứ Phương án số 32/PA-BTHTGPMB ngày 25/5/2023 của Hội đồng BTHTGPMB về việc bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa (Bổ sung);

Căn cứ Báo cáo số 57/BC-UBND ngày 28/4/2023 của UBND thị trấn Bến Sung Làm rõ thông tin đối với tài sản của các hộ có công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất đang thực hiện kiểm kê đền bù giải phóng mặt bằng

thực hiện các dự án trên địa bàn thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh; Biên bản kiểm kê và các quy định hiện hành;

Căn cứ Công văn số 215/KTHT ngày 01/6/2023 của phòng Kinh tế và hạ tầng; Công văn số 138/TCKH-QLCSGC ngày 01/6/2023 của phòng Tài chính và Kế hoạch; Báo cáo số 401/BC-TNMT ngày 01/6/2023 của phòng Tài nguyên và Môi trường;

Hội đồng BTHTGPMB xây dựng phương án điều chỉnh Phương án số 32/PA-BTHTGPMB ngày 25/5/2023 của Hội đồng BTHTGPMB về việc bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa (Bổ sung)**,** với các nội dung như sau:

1. Lý do điều chỉnh:

Ngày 25/5/2023, Hội đồng BTHTGPMB ban hành Phương án số 32/PA-BTHTGPMB về việc bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa (Bổ sung). Hội đồng BTHTGPMB đã lập hồ sơ trình UBND huyện ban hành quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện dự án.

Tại Báo cáo số 401/BC-TNMT ngày 01/6/2023 của phòng Tài nguyên và Môi trường đề nghị Hội đồng BTHTGPMB thực hiện dự án Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh kiểm tra, rà soát và lập lại Phương án bồi thường theo quy định với nội dung **"Phương án số 32/PABTHTGPMB ngày 25/5/2023 của Hội đồng BTGPMB thực hiện dự án về việc Bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa (Bổ 3 sung) chưa đúng với kết quả thẩm định của phòng kinh tế hạ tầng về bồi thường vật kiến trúc (kết quả thẩm định giảm 19.899.147 đồng)"**

Hội đồng BTHTGPMB tiến hành kiểm tra và lập phương án điều chỉnh Phương án số 32/PA-BTHTGPMB ngày 25/5/2023.

2. Nội dung điều chỉnh

Điều chỉnh Phương án số 32/PA-BTHTGPMB ngày 25/5/2023, như sau:

2.1. Điều chỉnh điểm 2 mục I

Từ: "Kinh phí bồi thường vật kiến trúc cho hộ gia đình là: 182.011.551 đồng *(Một trăm tám mươi hai triệu mười một nghìn năm trăm trăm mươi mốt đồng)"*

Thành: "Kinh phí bồi thường vật kiến trúc cho hộ gia đình là: 167.943.404 đồng *(Một sáu mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm linh bốn đồng)"*

2.2. Điều chỉnh điểm 4 mục I

Từ : "Kinh phí hoạt động GPMB (2%): 5.326.151đồng *(Năm triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn một trăm năm mươi mốt đồng)*"

Thành: "Kinh phí hoạt động GPMB (2%): 5.044.788đồng *(Năm triệu bốn mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng)"*

2.3. Điều chỉnh Mục II

Từ : "Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB, thu hồi đất để thực hiện dự án *(Làm tròn)*: 271.634.000 đồng. *(Hai trăm bảy mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn đồng)*

Trong đó:

- Bồi thường về cây cối: 14.096.000 đồng.
- Bồi thường về kiến trúc: 182.011.551 đồng.
- Kinh phí hỗ trợ: 70.200.000 đồng.
- Kinh phí hoạt động GPMB (2%): 5.326.151 đồng"

(Có phụ lục 1 kèm theo)

Thành: "Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB, thu hồi đất để thực hiện dự án *(Làm tròn)*: 257.284.490 đồng. *(Hai trăm năm mươi bảy triệu hai trăm tám tư nghìn bốn trăm chín mươi đồng)*

Trong đó:

- Bồi thường về cây cối: 14.096.000 đồng.
- Bồi thường về kiến trúc: 167.943.404 đồng.
- Kinh phí hỗ trợ: 70.200.000 đồng.
- Kinh phí hoạt động GPMB (2%): 5.044.788 đồng"

(Có phụ lục 2 kèm theo)

Các nội dung khác thực hiện theo Phương án số 32/PA-BTHTGPMB ngày 25/5/2023 của Hội đồng BTHTGPMB.

Hội đồng BTHTGPMB lập phương án kính đề nghị UBND huyện Như Thanh xem xét quyết định phê duyệt phương án điều chỉnh Phương án số 32/PA-BTHTGPMB ngày 25/5/2023 của Hội đồng BTHTGPMB về việc bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa (Bổ sung), để Hội đồng BTHTGPMB thực hiện theo đúng tiến độ./.

Nơi nhận:
- CT, PCT UBND huyện;
- Hội đồng BTHTGPMB huyện;
- Các ông (bà) có tên trong dự toán;
- Lưu: VT, HĐBTHTGPMB.

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Hàn Văn Huyên

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH BỒI THƯỜNG GPMB CHO HỘ GIA ĐÌNH

Để thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (Bổ sung)

(Kèm theo Phương án số 32/PA-HĐBTHTGPMB ngày 25/5/2023 của Hội đồng BTHTGPMB)

Đơn vị: đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ (thôn)	Đền bù về đất	Đền bù cây cối - Hoa màu	Đền bù vật kiến trúc	Hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
1	Lê Thị Dần	KP1	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
2	Phạm Thị Loan	KP1	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
3	Phạm Văn Định	KP3	-	-	-	18.720.000	18.720.000	
4	Hà Xuân Thắng	Xuân Phong	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
5	Nguyễn Văn Giáp	Xuân Phong	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
6	Trần Thị Dũng	KP3	-	-	-	25.740.000	25.740.000	
7	Nguyễn Ngọc Mơ	Xuân Phong	-	198.000	109.338.144	-	109.536.144	
8	Hồ Sỹ Hòa	KP3	-	4.238.000	72.673.406	-	76.911.406	
9	Bùi Công Quyền	KP3	-	9.660.000	-	16.380.000	26.040.000	
	Tổng cộng		**-**	**14.096.000**	**182.011.551**	**70.200.000**	**266.307.551**	
I	**Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ:**						**266.307.551**	
II	**Kinh phí HĐ GPMB (2%):**						**5.326.151**	
III	**Tổng kinh phí bồi thường, GPMB**						**271.633.702**	
IV	**Tổng kinh phí bồi thường, GPMB (làm tròn)**						**271.634.000**	
Hai trăm bảy mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng								

DỰ TOÁN CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Để thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (Bổ sung)
(Kèm theo Phương án số 32/PA-HĐBTHTGPMB ngày 25/5/2023 của Hội đồng BTHTGPMB)

Đơn vị: Đồng

1	**Chủ SD đất: Lê Thị Dần, Địa chỉ: KP1, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.		**Tờ**	**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**2.340.000**
2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu	1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					2.340.000
Tổng cộng									**2.340.000**
2	**Chủ SD đất: Phạm Thị Loan, Địa chỉ: KP1, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**2.340.000**

2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu	1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					2.340.000
Tổng cộng									**2.340.000**
3	**Chủ SD đất: Phạm Văn Định, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**18.720.000**
2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu	8 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					18.720.000
Tổng cộng									**18.720.000**
4	**Chủ SD đất: Hà Xuân Thắng, Địa chỉ: KP Xuân Phong, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**2.340.000**

2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu	1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					2.340.000
Tổng cộng									**2.340.000**
5	**Chủ SD đất: Nguyễn Văn Giáp, Địa chỉ: KP Xuân Phong, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**2.340.000**
1			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu	1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					2.340.000
Tổng cộng									**2.340.000**
6	**Chủ SD đất: Trần Thị Dũng, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**25.740.000**

1			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm số tháng được hỗ trợ	11 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					25.740.000
Tổng cộng									**25.740.000**
7	**Chủ SD đất: Nguyễn Ngọc Mơ, Địa chỉ: KP Xuân Phong, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**198.000**
1			Dứa gai	Cây	A	36	5500	1	198.000
III			**Vật kiến trúc**						**109.338.144**
01			Bể nước:						
			- Xây gạch đất nung, dày 110	m³	(1,4+2,4) *1,6*0,11	0,6688	2.135.000	0,7	999.522
			- Đáy BT đá 1*2, mac200, dày 15cm	m³	2,4*1,4*0,15	0,504	1.087.859	0,7	383.797
02			Nhà tắm: xây gạch đất nung, dày 110, trát VXM, không mái,	m²	1,3*1,4	1,82	765.000	0,7	974.610
			- Nền BT đá 1*2, mac200, dày 15cm	m³	1,3*1,4*0,15	0,273	1.087.859	0,7	207.890
03			Sân BT đá 1*2, mac150,	m³	(1,1*3,8) *0,15	0,627	1.020.848	0,7	448.050

			dày 15cm						
04			Sân láng VXM	m²	4,3*8,1	34,83	24.000	0,7	585.144
05			Nhà bếp: xây gạch không nung, dày 110, trát VXM					0,7	-
			- Mái lợp tôn	m²	6,4*4,5	28,8	1.243.000	0,7	25.058.880
			- Nền BT đá 1*2, dày 15cm, mac200	m³	3,8*5,8*0,15	3,306	1.087.859	0,7	2.517.523
06			Xây gạch không nung, dày 170, trát VXM	m³	0,17*0,17*24,1	0,69649	1.005.000	0,7	489.981
07			Tường xây gạch không nung (Xây kè móng), dày 110, trát VXM	m²	10,0*1.5	15	914.000	0,7	9.597.000
08			Giếng đào: 8.5m						-
			- Cống tròn BTCT, mac200	m²	3,14*(0,5²-0,45²)*8,5	1,267775	3.991.540	0,7	3.542.262
			- Phần đào đất	m³	3,14*0,5²*8,5	6,6725	236.000	0,7	1.102.297
09			Nhà xây bằng gạch không nung, dày 220, trát VXM, không vôi ve, điện CSHC						-
			- Mái lợp Fiproxm, nhà cao 4.2m	m²	5,6*3,7	20,72	3.012.500	0,7	43.693.300

			- Nền lát gạch Ceramic KT 40*40cm (Tính chênh lệch so với gạch XMH- đơn giá nhà là gạch XMH)	m²	5,4*3,5	18,9	47.000	0,7	621.810
			- Gác sép (sàn) bằng gỗ Keo	m²	5,4*3,5	18,9	387.000	0,7	5.120.010
10			Bờ kè xây đá hộc	m³	5,6*0,5*1,0	2,8	615.000	0,7	1.205.400
11			Đường ống nước thải PVC, D90	m			43.545	0,7	-
12			Nhà xí: xây gạch không nung, dày 110, mái Fiproxm, loại 1 ngăn	m²	1,8*1,9	3,42	1.365.000	0,7	3.267.810
13			Giếng khoan: D≤50mm (02 cái)	m		60	136.000	0,7	5.712.000
14			Đường dây điện tiết diện ≤6mm	m		124	37.511	0,7	3.255.955
15			Đường ống nước PVC						-
			- D34	m		40	11.182	0,7	313.096
			- D27	m		40	8.636	0,7	241.808
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**0**
Tổng cộng									**109.536.144**
8	**Chủ SD đất: Hồ Sỹ Hòa, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.		**Tờ**	**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**4.238.000**

1			Hoa sữa	Cây	D>30-55	1	638.000	1	638.000
2			Chuối	Cây	A	360	10.000	1	3.600.000
III			**Vật kiến trúc**						**72.673.406**
			Xây dựng trên Đất bằng hằng năm khác (BHK) (01/33) trước năm 2004						
		*	**Hồ Sỹ Hòa**						**46.221.987**
01			Ống nhựa						
			- D27	m	16	16	8.630	0,7	96.656
			- D34	m	16	16	11.182	0,7	125.238
			- D21	m	90	90	6.909	0,7	435.267
02			Bể nước xây ngầm bằng gạch đất nung						
			- Phần xây gạch đất nung, dày 110	m^3	(2,1+1,4)*2*1,0*0,11	0,77	2.135.000	0,7	1.150.765
			- Đáy + nắp: BTCT, mac200, dày 5cm	m^3	2,1*1,4*0,05*2	0,294	3.991.540	0,7	821.459
03			Đường dây điện tiết diện ≤6mm	m		85	37.511	0,7	2.231.905
04			Cột điện BT, mac200	m^3	0,1*0,2*3,5*5	0,35	5.795.667	0,7	1.419.938
05			Nhà vệ sinh xây gạch không nung, nền láng VXM, mái lợp Fiprociment, loại 1 ngăn	m^2	1,5*1,7	2,55	1.365.000	0,7	2.436.525
06			Giếng đào: 8m						
			- Thành giếng xây gạch đất nung	m^3	3.14*(0,8²-0,69²)*2,0*0,11	0,11322212	1.186.000	0,7	93.997
			- Khối lượng đào đất	m^3	3,14*0,8²*8	16,0768	236.000	0,7	2.655.887

07			Sân BT, mac200, dày 10cm	m³	3,5*12,0*0,1	4,2	1.087.859	0,7	3.198.305
08			Cột BTCT, mac200	m³	0,12*0,14*2,4*8	0,32256	7.751.217	0,7	1.750.163
09			Nhà xây gạch đất nung, dày 110, nền láng VXM, quét vôi ve, điện CSHC						
			- Mái lợp ngói, cao 2.4m	m²	2,4*3,9	9,36	2.150.000	0,7	14.086.800
			- Nền láng VXM (Tính chênh lệch so với gạch XMH-đơn giá nhà là gạch XMH)	m²	2,2*3,3	7,26	(78.000)	0,7	-396.396
10			Bán bình (không xây tường)						0
			- Mái lợp ngói	m²	4,3*3,9	16,77	385.000	0,7	4.519.515
			- Cột BTCT, mac200	m³	0,12*0,13*25*4	1,56	7.751.217	0,7	8.464.329
			- Nền láng VXM	m²	4,3*3,9	16,77	24.000	0,7	281.736
11			- Cột BT, mac200	m³	0,1*0,12*1,5*6,0	0,108	7.251.217	0,7	548.192
			- Lưới B40	m²	5,0*1,5	7,5	129.300	0,7	678.825
12			Tường rào lưới B40, kết hợp thép hộp tráng kẽm	m²	(4,8*2,8)/2	6,72	345.000	0,7	1.622.880
		*	**Đào Thị Lâm**						**26.451.420**
01			Bán bình (Không xây tường)						

			- Mái lợp tôn, kèo xà gồ bằng thép mạ kẽm	m²	5,2*5,1	26,52	347.000	0,7	6.441.708
			- Nền láng VXM	m²	5,1*4,1	20,91	24.000	0,7	351.288
			- Vách thưng tôn thường	m²	4,0*2,8*2	22,4	347.000	0,7	5.440.960
			- Tường rào lưới B40 kết hợp thép hộp tráng kẽm	m²	(4,8*2,8)/2	6,72	345.000	0,7	1.622.880
02			Ống nhựa: PVC						
			- D27	m		18	8.636	0,7	108.814
			-D34	m		5	11.182	0,7	39.137
			- D110	m		9	65.818	0,7	414.653
			- D140	m		7	68.500	0,7	335.650
03			Bể phốt xây gạch không nung						
			- Đáy + nắp: BTCT, mac200, dày 10	m³	2,6*2,6*0,1*2	1,352	2.865.780	0,7	2.712.174
			- Khối lượng xây gạch không nung, dày 110	m³	(2,6*2+2,6*3)*0,11*2,8	4,004	1.714.000	0,7	4.803.999
04			Tường rào xây gạch không nung, dày 100	m²	(1,0*6,0)+(0,6*5,3)	9,18	155.000	0,7	996.030
05			Sân lát gạch bát Hạ Long KT 40*40cm	m²	4,3*4,5	19,35	136.000	0,7	1.842.120
06			Bồn nước nhựa xanh 0.8 m³	Cái		1	546.560	0,7	382.592
			- Đế: Thép tráng kẽm						
			+ Ø60	m		1,6	33.600	0,7	37.632

			+ Ø60	m		0,8	33.600	0,7	18.816
07			Sân BT mac200, dày 10cm	m³	6,5*1,4*0,1	0,91	1.087.859	0,7	692.966
08			Thiết bị: xí xổm	Cái		1	300.000	0,7	210.000
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**0**
Tổng cộng									**76.911.406**
9	**Chủ SD đất: Bùi Công Quyền, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**9.660.000**
1			Keo	Cây	D>1-5	483	20.000	1	9.660.000
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**16.380.000**
1			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm số tháng được hỗ trợ	7 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					16.380.000
Tổng cộng									**26.040.000**

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH BỒI THƯỜNG GPMB CHO HỘ GIA ĐÌNH
Để thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (Bổ sung)
(Kèm theo Phương án điều chỉnh số /PA-HĐBTHTGPMB ngày / /2023 của Hội đồng BTHTGPMB)

Đơn vị: đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ (thôn)	Bồi thường về đất	Bồi thường cây cối - Hoa màu	Bồi thường vật kiến trúc	Hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
1	Lê Thị Dần	KP1	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
2	Phạm Thị Loan	KP1	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
3	Phạm Văn Định	KP3	-	-	-	18.720.000	18.720.000	
4	Hà Xuân Thắng	Xuân Phong	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
5	Nguyễn Văn Giáp	Xuân Phong	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
6	Trần Thị Dũng	KP3	-	-	-	25.740.000	25.740.000	
7	Nguyễn Ngọc Mơ	Xuân Phong	-	198.000	102.921.684	-	103.119.684	
8	Hồ Sỹ Hòa	KP3	-	4.238.000	65.021.720	-	69.259.720	
9	Bùi Công Quyền	KP3	-	9.660.000	-	16.380.000	26.040.000	
	Tổng cộng		**-**	**14.096.000**	**167.943.404**	**70.200.000**	**252.239.404**	
I	**Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ:**						**252.239.404**	
II	**Kinh phí HĐ GPMB (2%):**						**5.044.788**	
III	**Tổng kinh phí bồi thường, GPMB**						**257.284.192**	
IV	**Tổng kinh phí bồi thường, GPMB (làm tròn)**						**257.284.000**	
Hai trăm năm mươi bảy triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng								

DỰ TOÁN CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Để thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (Bổ sung)
(Kèm theo Phương án số /PA-HĐBTHTGPMB ngày / /2023 của Hội đồng BTHTGPMB)

Đơn vị: Đồng

1	**Chủ SD đất: Lê Thị Dần, Địa chỉ: KP1, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**2.340.000**
2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu	1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					2.340.000
Tổng cộng									**2.340.000**
2	**Chủ SD đất: Phạm Thị Loan, Địa chỉ: KP1, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**2.340.000**
2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu	1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					2.340.000
Tổng cộng									**2.340.000**

3	**Chủ SD đất: Phạm Văn Định, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**18.720.000**
2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu	8 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					18.720.000
Tổng cộng									**18.720.000**
4	**Chủ SD đất: Hà Xuân Thắng, Địa chỉ: KP Xuân Phong, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**2.340.000**
2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu	1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					2.340.000
Tổng cộng									**2.340.000**
5	**Chủ SD đất: Nguyễn Văn Giáp, Địa chỉ: KP Xuân Phong, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
II			**Vật kiến trúc**						**0**

I									
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**2.340.000**
1			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu	1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					2.340.000
Tổng cộng									**2.340.000**
6	**Chủ SD đất: Trần Thị Dũng, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**0**
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**25.740.000**
1			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm số tháng được hỗ trợ	11 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					25.740.000
Tổng cộng									**25.740.000**
7	**Chủ SD đất: Nguyễn Ngọc Mơ, Địa chỉ: KP Xuân Phong, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**198.000**
1			Dứa gai	Cây	A	36	5500	1	198.000
III			**Vật kiến trúc**						**102.921.684**
01			Bể nước:						

			- Xây gạch đất nung, dày 110	m³	(1,4+2,4)* 1,6*0,11	0,6688	2.135.000	0,7	999.522
			- Đáy BT đá 1*2, mac200, dày 15cm	m³	2,4*1,4*0, 15	0,504	1.087.859	0,7	383.797
02			Nhà tắm: xây gạch đất nung, dày 110, trát VXM, không mái,	m²	1,3*1,4	1,82	765.000	0,7	974.610
03			Sân BT đá 1*2, mac150, dày 15cm	m³	(1,1*3,8)* 0,15	0,627	1.020.848	0,7	448.050
04			Sân láng VXM	m²	4,3*8,1	34,83	24.000	0,7	585.144
05			Nhà bếp: xây gạch không nung, dày 110, trát VXM					0,7	-
			- Mái lợp tôn	m²	6,4*4,5	28,8	1.275.000	0,7	25.704.000
06			Xây gạch không nung, dày 170, trát VXM	m³	0,17*0,17* 24,1	0,69649	1.005.000	0,7	489.981
07			Tường xây gạch không nung (Xây kè móng), dày 110, trát VXM	m³	10,0*1,5*0 ,11	1,65	914.000	0,7	1.055.670
08			Giếng đào: 8.5m						-
			- Cống tròn BTCT, mac200	m²		8,5	1.260.000	0,7	7.497.000
			+ Phần đào đất sâu ≤8m	m³	3,14*0,5²* 8,0	6,28	236.000	0,7	1.037.456
			+ Phần đào đất sâu ≤8m	m³	3,14*0,5²* 0,5	0,3925	266.000	0,7	73.084
09			Nhà xây bằng gạch không nung, dày 220, trát VXM, không vôi ve, điện CSHC						-
			- Mái lợp Fiproxm, nhà cao 4.2m	m²	5,6*3,7	20,72	3.023.000	0,7	43.845.592

			- Nền lát gạch Ceramic KT 40*40cm (Tính chênh lệch so với gạch XMH- đơn giá nhà là gạch XMH)	m²	5,4*3,5	18,9	47.000	0,7	621.810
			- Gác sép (sàn) bằng gỗ Keo	m²	5,4*3,5	18,9	387.000	0,7	5.120.010
10			Bờ kè xây đá hộc	m³	5,6*0,5*1,0	2,8	552.000	0,7	1.081.920
11			Đường ống nước thải PVC, D90	m		7	43.545	0,7	213.371
12			Nhà xí: xây gạch không nung, dày 110, mái Fiproxm, loại 1 ngăn	m²	1,8*1,9	3,42	1.365.000	0,7	3.267.810
13			Giếng khoan: D≤50mm (02 cái)	m		60	136.000	0,7	5.712.000
14			Đường dây điện tiết diện ≤6mm	m		124	37.511	0,7	3.255.955
15			Đường ống nước PVC						-
			- D34	m		40	11.182	0,7	313.096
			- D27	m		40	8.636	0,7	241.808
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**0**
Tổng cộng									**103.119.684**
8	**Chủ SD đất: Hồ Sỹ Hòa, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.		**Tờ**	**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**4.238.000**
1			Hoa sữa	Cây	D>30-55	1	638.000	1	638.000
2			Chuối	Cây	A	360	10.000	1	3.600.000
III			**Vật kiến trúc**						**65.021.720**
			Xây dựng trên Đất bằng hằng năm khác (BHK) (01/33) trước năm 2004						

		*	**Hồ Sỹ Hòa**						**38.570.301**
01			Ống nhựa						
			- D27	m	16	16	8.636	0,7	96.723
			- D34	m	16	16	11.182	0,7	125.238
			- D21	m	90	90	6.909	0,7	435.267
02			Bể nước xây ngầm bằng gạch đất nung						
			- Phần xây gạch đất nung, dày 110	m^3	(2,1+1,4)*2*1,0*0,11	0,77	2.135.000	0,7	1.150.765
			- Đáy + nắp: BTCT, mac200, dày 5cm	m^3	2,1*1,4*0,05*2	0,294	3.991.540	0,7	821.459
03			Đường dây điện tiết diện ≤6mm	m		85	37.511	0,7	2.231.905
04			Cột điện BT, mac200	m^3	0,1*0,2*3,5*5	0,35	5.795.667	0,7	1.419.938
05			Nhà vệ sinh xây gạch không nung, nền láng VXM, mái lợp Fiprociment, loại 1 ngăn	m^2	1,5*1,7	2,55	1.365.000	0,7	2.436.525
06			Giếng đào: 8m						
			- Thành giếng xây gạch đất nung	m^3	3.14*(0,8²-0,69²)*2,0*0,11	0,11322212	1.186.000	0,7	93.997
			- Khối lượng đào đất	m^3	3,14*0,8²*8	16,0768	236.000	0,7	2.655.887
07			Sân BT, mac200, dày 10cm	m^3	3,5*12,0*0,1	4,2	1.087.859	0,7	3.198.305
08			Cột BTCT, mac200	m^3	0,12*0,14*2,4*8	0,32256	7.751.217	0,7	1.750.163
09			Nhà xây gạch đất nung, dày 110, nền láng VXM, quét vôi ve, điện CSHC						
			- Mái lợp ngói, cao 2.4m	m^2	2,4*3,9	9,36	2.150.000	0,7	14.086.800

			- Nền láng VXM (Tính chênh lệch so với gạch XMH-đơn giá nhà là gạch XMH)	m²	2,2*3,3	7,26	(78.000)	0,7	-396.396
10			Bán bình (không xây tường)						0
			- Mái lợp ngói	m²	4,3*3,9	16,77	385.000	0,7	4.519.515
			- Cột BTCT, mac200	m³	0,12*0,13*2,5*4	0,14976	7.751.217	0,7	812.576
			- Nền láng VXM	m²	4,3*3,9	16,77	24.000	0,7	281.736
11			- Cột BT, mac200	m³	0,1*0,12*1,5*6,0	0,108	7.251.217	0,7	548.192
			- Lưới B40	m²	5,0*1,5	7,5	129.300	0,7	678.825
12			Tường rào lưới B40, kết hợp thép hộp tráng kẽm	m²	(4,8*2,8)/2	6,72	345.000	0,7	1.622.880
		*	**Đào Thị Lâm**						**26.451.420**
01			Bán bình (Không xây tường)						
			- Mái lợp tôn, kèo xà gồ bằng thép mạ kẽm	m²	5,2*5,1	26,52	347.000	0,7	6.441.708
			- Nền láng VXM	m²	5,1*4,1	20,91	24.000	0,7	351.288
			- Vách thưng tôn thường	m²	4,0*2,8*2	22,4	347.000	0,7	5.440.960
			- Tường rào lưới B40 kết hợp thép hộp tráng kẽm	m²	(4,8*2,8)/2	6,72	345.000	0,7	1.622.880
02			Ống nhựa: PVC						
			- D27	m		18	8.636	0,7	108.814
			-D34	m		5	11.182	0,7	39.137
			- D110	m		9	65.818	0,7	414.653
			- D140	m		7	68.500	0,7	335.650
03			Bể phốt xây gạch không nung						

			- Đáy + nắp: BTCT, mac200, dày 10	m³	2,6*2,6*0,1*2	1,352	2.865.780	0,7	2.712.174
			- Khối lượng xây gạch không nung, dày 110	m³	(2,6*2+2,6*3)*0,11*2,8	4,004	1.714.000	0,7	4.803.999
04			Tường rào xây gạch không nung, dày 100	m²	(1,0*6,0)+(0,6*5,3)	9,18	155.000	0,7	996.030
05			Sân lát gạch bát Hạ Long KT 40*40cm	m²	4,3*4,5	19,35	136.000	0,7	1.842.120
06			Bồn nước nhựa xanh 0.8 m³	Cái		1	546.560	0,7	382.592
			- Đế: Thép tráng kẽm						
			+ Ø60	m		1,6	33.600	0,7	37.632
			+ Ø60	m		0,8	33.600	0,7	18.816
07			Sân BT mac200, dày 10cm	m³	6,5*1,4*0,1	0,91	1.087.859	0,7	692.966
08			Thiết bị: xí xổm	Cái		1	300.000	0,7	210.000
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**0**
Tổng cộng									**69.259.720**
9	**Chủ SD đất: Bùi Công Quyền, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh**								
TT	**Thửa**	**Tờ**	**Loại tài sản**	**ĐVT**	**Phân loại**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Hệ số**	**Thành tiền**
I.			**Phần đất đai**						**-**
II			**Cây cối - Hoa màu**						**9.660.000**
1			Keo	Cây	D>1-5	483	20.000	1	9.660.000
III			**Vật kiến trúc**						**0**
IV			**Chính sách hỗ trợ**						**16.380.000**
1			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung	7 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng					16.380.000

			thêm số tháng được hỗ trợ						
Tổng cộng									**26.040.000**